

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TỨ KỲ
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2025/HNGĐ-ST.

Ngày: 24 – 01 – 2025.

“V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TỨ KỲ, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Mỹ Như.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Minh Phương.

2. Ông Lê Việt Long.

Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Anh – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Khánh, kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 321/2024/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 10 năm 2024 về việc *“Ly hôn, tranh chấp nuôi con”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 58/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 12 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2025/QĐST-HNGĐ ngày 09 tháng 01 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1982; Nơi ĐKKHKT: Thôn Ná, xã Đ, huyện TK, tỉnh Hải Dương; nơi cư trú: Đường 391, xã Đ, huyện TK, tỉnh Hải Dương.

- Bị đơn: Anh Chu Văn H, sinh năm 1983; Nơi ĐKKHKT: Thôn Ná, xã Đ, huyện TK, tỉnh Hải Dương; nơi cư trú: Đường 391, xã Đ, huyện TK, tỉnh Hải Dương.

(Chị N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Anh H vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các tài liệu khác có trong hồ sơ, nguyên đơn, chị Nguyễn Thị N trình bày: Chị Nguyễn Thị N và anh Chu Văn H tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Đ1 (nay là xã ĐS), huyện TK, tỉnh Hải Dương cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 04/12/2003. Sau kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc. Từ năm 2010, anh H thường xuyên đi

lao động ở nước ngoài, vợ chồng sống xa nhau, anh H thay đổi cách sống, vợ chồng bất đồng quan điểm sống và không còn hòa hợp. Năm 2014, chị bị bệnh mắt, khả năng nhìn bị kém, một mình chăm sóc con chung. Đến cuối năm 2023, anh H về quê nhưng thường đi làm ăn xa nhà, cuối tuần hoặc cả tháng mới về nhà nhưng vợ chồng đã sống ly thân, không còn quan tâm, không còn tình cảm với nhau và kinh tế độc lập. Nhận thấy vợ chồng không thể gắn kết, hôn nhân không còn hạnh phúc nên chị N yêu cầu được ly hôn với anh Chu Văn H .

Về con chung: Chị N và anh H có hai con chung là Chu Khánh L, sinh ngày 01/11/2004 và Chu Nguyễn Tiến D, sinh ngày 25/12/2010. Hai con chung đang ở với chị N . Cháu Chu Khánh L đã trưởng thành, chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết; chị N yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung Chu Nguyễn Tiến D và tự nguyện không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chị N bị bệnh mắt, được cơ quan có thẩm quyền xác định là người khuyết tật về mắt từ năm 2014 nhưng chị N xác định chị vẫn buôn bán, sinh hoạt những công việc hàng ngày bình thường, chị có thể trình bày mọi việc có liên quan tại Tòa án nên chị từ chối việc trợ giúp pháp lý theo quy định của pháp luật.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành các thủ tục tổng đạt văn bản, tài liệu cho bị đơn và đã triệu tập bị đơn đến làm việc, tham gia phiên họp, phiên hòa giải nhưng bị đơn không đến Tòa án làm việc, không có bản tự khai cũng như văn bản thể hiện ý kiến của bị đơn đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và bị đơn vắng mặt trong quá trình Tòa án tiến hành các thủ tục tố tụng giải quyết vụ án.

Kết quả làm việc với Ủy ban nhân dân xã và các đoàn thể xã Đ, trưởng thôn N thể hiện: Chị N và anh H tự nguyện kết hôn năm 2003, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ (nay là xã Đ), huyện TK, tỉnh Hải Dương. Sau kết hôn, vợ chồng anh, chị sinh sống quê nhà được một thời gian thì anh H đi lao động ở nước ngoài. Năm 2014, chị N bị bệnh, được xác nhận là người khuyết tật về mắt, dạng khiếm thị nhưng chị vẫn buôn bán chè Thái và sinh hoạt hàng ngày, chăm sóc con bình thường. Năm 2023, anh H về quê sinh sống nhưng anh đi làm đến cuối tuần mới về nhà. Do anh H thường xuyên đi lao động ở nước ngoài, ít khi ở nhà nên việc vợ chồng anh H và chị N mâu thuẫn, địa phương không nắm bắt được. Chị N và anh H có hai con chung là Chu Khánh L, sinh ngày 01/11/2004 và Chu Nguyễn Tiến D, sinh ngày 25/12/2010. Cháu L đã trưởng thành, cháu D đang sống với chị N . Nay chị N yêu cầu ly hôn và giải quyết việc nuôi con chung với anh H, đề nghị Tòa án xem xét việc ly hôn và giải quyết việc nuôi con theo nguyện vọng của chị N và của cháu D để đảm bảo quyền lợi ích của cháu theo quy định của pháp luật.

Kết quả làm việc với bà Phạm Thị D (mẹ đẻ chị N) thể hiện: Chị N và anh H tự nguyện kết hôn năm 2003, có đăng ký hôn. Sau khi kết hôn vợ chồng anh chị sống hạnh phúc được một thời gian. Từ khoảng năm 2007 đến năm 2023, anh H thường đi lao động ở các nước N , Nhật Bản, vợ chồng thường

sống xa nhau. Do ít khi ở nhà nên cách sống của anh H dần thay đổi, vợ chồng mâu thuẫn. Chị N bị mất kém từ năm 2014 nhưng anh H không quan tâm đến chị N và gia đình, chị N một mình chăm lo cuộc sống và chăm lo con. Năm 2023, anh H về nhưng thường đi làm ăn xa nhà cả tuần hoặc cả tháng mới về thăm nhà, vợ chồng không còn quan tâm đến nhau. Chị N và anh H có hai con chung là Chu Khánh L, sinh ngày 01/11/2004 và Chu Nguyễn Tiến D, sinh ngày 25/12/2010. Cháu L đã trưởng thành, cháu D đang ở cùng với chị N. Chị N yêu cầu ly hôn và giải quyết việc nuôi con chung với anh H, bà đề nghị Tòa án giải quyết theo nguyện vọng của chị N và cho chị được nuôi cháu Dũng để chị sớm ổn định cuộc sống.

Tại phiên tòa nguyên đơn, bị đơn, đã được triệu tập hợp lệ, chị N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Tại đơn đề nghị xét xử vắng mặt, chị vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn với anh H và yêu cầu nuôi con chung như đã trình bày. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt lần thứ 2 không lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tứ Kỳ tham gia phiên tòa phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng đến trước thời điểm nghị án và đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ các Điều 51, 56; 81, 82, 83 Luật Hôn nhân gia đình; điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về ... án phí và lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị N, xử cho chị Nguyễn Thị N được ly hôn với anh Chu Văn H; Giao con chung Chu Nguyễn Tiến D, sinh ngày 25/11/2010 cho chị N tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi con chung đủ 18 tuổi; Chấp nhận sự tự nguyện của chị N về việc không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con. Anh H có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được cản trở. Về tài sản chung, nợ chung: Chị N không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết. Chị N được miễn nộp tiền án phí sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị Nguyễn Thị N có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Anh Chu Văn H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt các đương sự tại phiên tòa.

[2] Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị N và anh Chu Văn H tự nguyện kết hôn năm 2003, có đăng ký kết hôn, được Ủy ban nhân xã Đ (nay là xã Đại Sơn), huyện TK, tỉnh Hải Dương tổ chức đăng ký và cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 04/12/2003 nên hôn nhân giữa chị N và anh H là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống, vợ chồng mâu thuẫn nên chị N yêu cầu ly hôn với anh H. Căn cứ vào lời trình bày của chị N xác định sau khi kết hôn, vợ chồng chung

sống hạnh phúc được vài năm. Từ năm 2010 đến năm 2023, anh H đi lao động ở nước ngoài, vợ chồng thường xuyên sống xa nhau nên đời sống vợ chồng không còn hòa hợp. Cuối năm 2023, mặc dù anh H về nhà nhưng vẫn đi làm ăn xa nhà, vợ chồng mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, không còn quan tâm, chia sẻ cùng nhau, vợ chồng đã sống ly thân, tình cảm vợ chồng không còn. Đối với anh H, Tòa án đã tiến hành các thủ tục tố tụng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, triệu tập anh H đến Tòa án để làm việc. Trên cơ sở xác minh tại địa phương thể hiện, anh H có về nhà trong thời gian Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án; anh H biết việc chị N yêu cầu ly hôn với anh nhưng anh không quan tâm, không đến Tòa án để làm việc cũng như không có văn bản thể hiện ý kiến đối với yêu cầu của chị N, anh H không có thiện chí hàn gắn tình cảm vợ chồng, không mong muốn đoàn tụ để tiếp tục xây dựng cuộc sống gia đình cùng với chị N. Điều này chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa chị N và anh H đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị N yêu cầu ly hôn với anh H là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận và xử cho chị N được ly hôn với anh H.

[4] Về con chung: Chị Nguyễn Thị N và anh Chu Văn H có 02 (hai) con chung là Chu Khánh L, sinh ngày 01/11/2004 và Chu Nguyễn Tiến D, sinh ngày 25/12/2010. Chị N yêu cầu được tiếp tục nuôi cháu Chu Nguyễn Tiến D, Hội đồng xét xử xét thấy: Trong thời gian anh H đi nước ngoài và về nước, anh thường xuyên đi làm vắng nhà, con chung do chị N chăm sóc, nuôi dưỡng. Mặc dù thị giác kém nhưng chị N vẫn buôn bán, sinh hoạt bình thường, có thu nhập ổn định, đủ điều kiện chăm sóc con chung. Bên cạnh đó, cháu Dg đang ở với chị N và cháu có nguyện vọng muốn sống cùng với mẹ. Do đó, để đảm bảo sự ổn định và phát triển toàn diện cũng như trên cơ sở xem xét nguyện vọng của con chung, Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình, tiếp tục giao cháu D cho chị N nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cho đến khi con chung trưởng thành (đủ 18 tuổi). Chấp nhận sự tự nguyện của chị N về việc không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con. Anh Chu Văn H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở. Đối với con chung Chu Khánh Ly, đã trưởng thành, chị N không yêu cầu nên Hội đồng xét xử phải giải quyết.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Chị Nguyễn Thị N không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không phải giải quyết.

[6] Về án phí: Chị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, chị N là người khuyết tật, có đơn đề nghị miễn nộp tiền án phí nên chị N được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội vềán phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 238, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về ... án phí và lệ phí Tòa án.

[1] Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị N . Xử cho chị Nguyễn Thị N được ly hôn với anh Chu Văn H .

[2] Về con chung: Tiếp tục giao con chung tên Chu Nguyễn Tiến D, sinh ngày 25/12/2010 cho chị Nguyễn Thị N nuôi dưỡng, trông nom, chăm sóc và giáo dục cho đến khi con chung trưởng thành (đủ 18 tuổi). Chấp nhận sự tự nguyện của chị N về việc không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con. Anh Chu Văn H có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở.

[3] Về án phí: Chị Nguyễn Thị N được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình.

[4] Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị N và anh Chu Văn H có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Tứ Kỳ;
- UBND xã Đại Sơn;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VP;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Mỹ Như